

III- NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP CỦA DÂN HOẠT ĐỘNG THÀNH PHỐ HCM

Nông nghiệp chiếm ưu thế trong nền kinh tế miền Nam, nhưng thành phố HCM lại dựa trên nền tảng thương nghiệp và kỹ nghệ. Trong số 12.170 cơ sở kỹ nghệ của thời VNCH vào năm 1962, 6.150 xí nghiệp tập trung tại Sài Gòn (54%). Trong số 33.760 cơ sở kỹ nghệ và thương mại, 80% thuộc lãnh vực dịch vụ và 20% thuộc lãnh vực kỹ nghệ.

Loại hoạt động kinh tế	Số cơ sở tập trung tại Sài Gòn năm 1962	Tỷ lệ bách phân
1. Kỹ nghệ Xí nghiệp biến chế, xây cất, điện, "ga", nước	6.510	20
2. Dịch vụ - Thương mại, ngân hàng và bảo hiểm	20.100	60
- Giao thông, vận tải	1.490	4
- Các dịch vụ khác	5.660	16
Tổng cộng	33.760	100%

Từ ngày độc lập đến năm 1975, chính phủ VNCH đã cố gắng không ngừng kỹ nghệ hoá đất nước: mở rộng thêm các xí nghiệp sẵn có và thiết lập thêm nhiều xí nghiệp mới mẻ trong Thủ đô và ngoại ô Sài Gòn. Nhiều tiểu xí nghiệp gia đình (thu dụng dưới 10 nhân công) được xây cất trong các xóm lao động (các quận 4,5,6,8..). Các xí nghiệp bậc trung (sử dụng từ 10 đến 100 thợ) và các đại xí nghiệp (có trên 100 thợ) được thành lập ở ngoại ô, dọc theo các trục quốc lộ nối liền các tỉnh với Thủ đô:

— *Tây Bắc ngoại ô*, trên quốc lộ 1 (Vùng Bà Quẹo và Phú Thọ)

— *Bắc ngoại ô*, trên quốc lộ 1 cũ, nối liền Sài Gòn với Biên Hoà xuyên qua Thủ Đức, cách Sài Gòn 10 cây số.

— *Đông Bắc ngoại ô*, trên xa lộ Sài Gòn Biên - Hoà: Khu kỹ nghệ hiện đại được thành lập trong thập niên 60, tập trung các đại xí nghiệp và các xí nghiệp bậc trung.

Bảng danh sách các xí nghiệp (phụ bản) được thành lập tại Sài Gòn và ngoại ô (thời kỳ 1962-1963) cho thấy kỹ nghệ dệt và kỹ nghệ thực phẩm chiếm ưu thế. Hai lãnh vực kỹ nghệ này thu dụng nhiều nhân công. Ngoài ra, cần kể thêm các xí nghiệp Mỹ phục vụ lực lượng quân đội Hoa Kỳ và đồng minh, trong thời chiến (xí nghiệp R.M.K., Sea And Land, I.B.M. vv..). Kỹ nghệ Sài Gòn và ngoại ô phát triển

manh mẽ, số xí nghiệp gia tăng cực kỳ nhanh chóng : 6.510 cơ sở kỹ nghệ năm 1962, 8.132 năm 1973, chưa kể khoảng 5000 tiểu thủ công nghiệp gia đình cũng đã được thành lập từ 1962 đến 1973. Do đó, dân hoạt động thuộc khu đệ nhị tăng vọt, thay đổi hẳn thành phần xã hội nghề nghiệp của dân hoạt động Sài Gòn trong khoảng thời gian 5 năm (1962-1967). Căn cứ vào các số liệu thống kê của các năm 1962 và 1967, tác giả phân chia thành phần dân hoạt động Sài Gòn làm 3 khu vực như sau :

Khu vực kinh tế	1962		1967	
	số dân hoạt động	%	số dân hoạt động	%
Khu đệ nhất đẳng	1.740 người	0,5	2.220 người	0,4
Khu đệ nhị đẳng	72.360 “	18,8	155.160 ”	31,5
Khu đệ tam đẳng	315.180 “	80,7	335.640 ”	68,1

Các sinh hoạt kinh tế Sài Gòn nuôi sống 398.280 dân hoạt động năm 1962 (27% tổng số dân Sài Gòn), 490.020 năm 1967 (28,9%). Người ta có thể đưa ra một vài nhận xét về sự biến chuyển thành phần xã hội nghề nghiệp của dân hoạt động Sài Gòn như sau:

1- Khu đệ nhất đẳng :

Khu đệ nhất đẳng hầu như ở mức độ cố định không biến đổi, từ 0,4 đến 0,5% tổng số dân hoạt động Sài Gòn. Các

ngành trồng rau và trồng hoa được nổi tiếng ở phía Bắc và Tây Bắc ngoại ô Thủ đô (vùng Phú Lâm, Phú Thọ vv..) bị suy thoái từ từ. Các vườn trồng rau lần lần biến mất và ở những địa điểm này, nhiều cư xá được xây cất. Vì giá đất tăng vọt nhanh, nên giới trồng tĩa bán mảnh vườn của họ được nhiều tiền, và họ tìm kiếm mua một mảnh vườn khác, xa Thủ đô một tí, và tiếp tục hành nghề trồng trọt.

Một số nông dân thích đổi nghề. Họ trở thành thợ hồ, thợ mộc hoặc phu khuân vác ở các căn cứ quân sự Mỹ, vì lương bổng khá cao. Một số nông dân khác vẫn giữ nghề nông, nhưng họ chuyển qua nghề nuôi gà hoặc nuôi heo (giống gà và heo nhập cảng cho năng suất cao). Sinh hoạt kinh tế này ít phổ biến ở ngoại ô Sài Gòn trước năm 1965, được phát triển mạnh mẽ vào cuối thập niên 60. Thật vậy, để giải quyết khẩn trương nhu cầu thịt heo tăng vọt đột ngột, vì sự hiện diện của trên nửa triệu quân đồng minh trong thời gian 1965-1969, Tổng nha chăn nuôi khuyến khích giới “chăn nuôi gia đình” ở Sài Gòn tăng sản gia xuất thịt. Nhờ viện trợ Mỹ, Bộ nông nghiệp cho nhập cảng ồ ạt gà và heo có năng suất cao (các giống Yorkshire, Birkshire, Landrace, Duroc, Danois). Thức ăn gia súc được chế biến sẵn. Hình thức chăn nuôi mới mẻ này đã đem lại nhiều lợi nhuận, khuyến khích giới chăn nuôi chuyên nghiệp thiết lập nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp ở ngoại ô Phú Lâm, Phú Thọ,

Nhà Bè, Thủ Đức vv.. đồng thời thị dân Sài Gòn có đồng lương thấp kém cũng hưởng ứng phát triển ngành sinh hoạt kinh tế thịnh vượng, mới mẻ này. Vì thế mà dân hoạt động khu đệ nhất đẳng đã gia tăng đôi chút : Từ 1740 người hoạt động khu đệ nhất đẳng năm 1962, con số tăng lên 2220 người, năm 1967.

2/- Khu đệ nhị đẳng

Dân hoạt động khu đệ nhị đẳng tăng vọt nhanh chóng. Trong khoảng thời gian 5 năm, nó tăng gấp đôi, từ 72.360 người vào năm 1962 lên 155.160 người vào năm 1967, chiếm tỷ lệ 31,5% tổng số dân hoạt động Sài Gòn (so với 18,8% năm 1962).

Hiện tượng gia tăng đột ngột dân hoạt động khu đệ nhị đẳng là do công trình của Tổng thống Ngô Đình Diệm, được Tổng thống Thiệu tiếp tục phát triển thêm.

- *Khuyến khích mở rộng thêm các ngành kỹ nghệ sẵn có và thực hiện nhiều cơ xưởng kỹ nghệ mới mẻ ở ngoại ô Sài Gòn.*

Cho đến năm 1957, đa số kỹ nghệ Sài Gòn do Pháp kiều và Hoa kiều chi phối. Nhưng lúc bấy giờ, kỹ nghệ ở Thủ đô chưa được phát triển mấy. Người Pháp nắm giữ hầu hết các đại xí nghiệp (có trên 500 thợ) và người Hoa làm chủ các tiểu xí nghiệp (dưới 10 thợ) hoặc các xí nghiệp bậc trung (từ 10 thợ đến 50 thợ), nhất là các ngành kỹ nghệ (xay lúa,

thủy tinh, dệt, may cắt quần áo. Người Việt chuyên về các ngành tiểu thủ công nghiệp (đồ gốm, mỹ thuật, bánh trái, thực phẩm).

Sau ngày ký kết hiệp định Genève, kỹ nghệ Sài Gòn không được phát triển mấy, vì hoàn cảnh chính trị lúc bấy giờ. Pháp triệt thoái quân đội viễn chinh, hồi hương Pháp Kiều. Từ năm 1954 đến 1955, 850.000 đồng bào miền Bắc di cư vào miền Nam tỵ nạn Cộng Sản. Cũng trong khoảng thời gian này, lại có cuộc nội chiến giữa lực lượng chính phủ và các giáo phái, đảng phái (Hoà Hảo, Cao Đài, Bình Xuyên). Những thành phần này trung thành với hoàng đế Bảo Đại, hoặc tìm cách bảo vệ các đặc quyền, đặc ân mà họ đã thụ đắc trong thời chiến.

Sau những biến cố kể trên, kỹ nghệ Sài Gòn thực hiện một bước tiến nhảy vọt trong suốt 10 năm (1957-1967). Thật vậy, sau khi toàn thắng trong cuộc nội chiến năm 1955, Tổng thống Diệm cấp bách cho ban hành nhiều đạo luật, nhằm mục đích cải tạo kỹ nghệ, phục hưng nền kinh tế quốc gia thời hậu chiến. Song song với chính sách cải cách điền địa, Tổng thống Diệm áp dụng nhiều biện pháp để nâng đỡ kỹ nghệ phát triển. Chính phủ dành ưu tiên cho việc kỹ nghệ hoá Sài Gòn và các vùng ngoại ô, để giải quyết nạn thất nghiệp hoành hành trong những năm 1954-1956:

— Dự số 13 năm 1955 cấm “tháo gỡ máy móc dụng

cụ mang ra xứ ngoài”.

— Dự số 53 năm 1956 cấm ngoại kiều hành 11 nghề:

* Buôn bán thịt, cá

* Tiệm hàng xén

* Buôn bán than củi

* Cây xăng (ngoại trừ các công ty nhập cảng dầu hoả)

* Chủ nợ

* Buôn bán hàng vải tơ lụa, sợi..

* Buôn bán kim khí (sắt, đồng..)

* Nhà máy xay lúa

* Buôn bán mẽ cối

* Ngành giao thông vận tải và ngành chuyên chở hành khách (bằng xe vận tải, xe “ca”, tàu bè, ghe bầu vv..)

* Mại bản

— Sắc luật Tổng Thống số 65 DTCC năm 1957 thiết lập một cơ quan nhà nước tự trị về tín dụng, cho vay với lãi suất trung hạn (từ 18 tháng đến 5 năm) là 8% mỗi năm, và lãi suất dài hạn (từ 5 đến 15 năm là 6% mỗi năm. Chính sách tín dụng này, với lãi suất thấp, nhằm mục đích khuyến khích người Việt phát triển các lãnh vực kinh tế như nông nghiệp, chăn nuôi, ngư nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, kỹ nghệ.

— Ngoài ra, Tổng thống Diệm còn ban hành nhiều biện pháp khác, khuyến khích giới trường giả Sài Gòn đầu tư

tư bản trong lãnh vực kỹ nghệ.

Nhờ các biện pháp kể trên, giới trường giả Sài Gòn thành lập năm 1957 một đại xí nghiệp dệt đầu tiên tại quận 4. Nhiều xí nghiệp khác xuất hiện như Vinatexco (1960), Vimytex (1961), Dacotex ở Phú Thọ, Intertexco ở Thủ Đức vv.. Cũng trong thời gian này, Tổng thống Diệm cho thiết lập một lãnh vực kỹ nghệ quốc doanh và hợp doanh (51% vốn nhà nước và 49% vốn tư nhân), bằng cách mua lại các đại xí nghiệp Pháp kiều (nhà máy giấy, kỹ nghệ thủy tinh, xi măng Hà Tiên, nhà máy đường, nhà máy sản xuất gỗ, nhà máy sản xuất nước sôi vv..) để chặn đứng, không cho ngoại quốc khống chế nền kinh tế quốc gia (Phụ bản danh sách các xí nghiệp quốc doanh)

Từ năm 1957 đến 1967, Sài Gòn và ngoại ô có hiện tượng "bùng nổ kỹ nghệ". Căn cứ vào danh sách các xí nghiệp được thành lập từ năm 1957 đến 1973, người ta có thể phân chia ra làm 3 giai đoạn phát triển kỹ nghệ Sài Gòn

— *Giai đoạn thứ nhất từ năm 1957 đến năm 1965*

Kỹ nghệ dệt, kỹ nghệ thực phẩm và các kỹ nghệ biến chế (giày giép, chất nhựa dẻo, hoá học, dược phẩm..) được ưu tiên phát triển, nhằm mục đích sản xuất các chế phẩm tiêu dùng thông thường, và thu dụng nhiều nhân công.

— *Giai đoạn thứ nhì từ năm 1965 đến năm 1970*

Trong giai đoạn này, chính phủ đặc biệt chú trọng đến

việc phát triển nhiều đại xí nghiệp luyện kim (kỹ nghệ luyện gang, luyện thép, kỹ nghệ cán thép, cán nhôm vv..), kỹ nghệ cơ khí, kỹ nghệ điện vv.. Những kỹ nghệ tân tiến này được xây cất ở vùng kỹ nghệ Sài Gòn - Biên Hoà, để tận dụng sắt vụn tại chỗ và các loại kim khí khác (đồng, nhôm), gốc các vật liệu chiến tranh bị phế thải. Trong giai đoạn phát triển kỹ nghệ này, còn có hiện tượng dân ngoại kiều vào Việt Nam Cộng Hoà (Hoa Kỳ, Phi Luật Tân, Nam Triều Tiên, Thái Lan), làm việc trong các xí nghiệp Mỹ. Số nhân công phục vụ quân đội Mỹ lên đến 182.041 người, được phân bố như sau :

- Người Việt : 147.880 người
- Người Mỹ : 14.047 "
- Ngoại kiều khác : . . . 20.114 "
- Tổng cộng : 182.041 "

Nhân công ngoại kiều là cán bộ chuyên viên; nhân công Việt là các phu thợ và hành chánh viên trong các lãnh vực dịch vụ (chuyển vận, văn phòng, ngân hàng, bảo hiểm, thương mại). Một số phu thợ và nhân viên văn phòng làm việc trong các hãng tư Việt Nam, (nói được tiếng Anh) từ dịch nhiệm sở cũ, để xin làm trong cơ sở Mỹ, vì lương bổng ở đây cao và điều kiện làm việc tốt (văn phòng có máy điều hoà không khí, lãnh thêm nhiều giờ phụ trội). Cùng một việc làm tương đương giữa một xí nghiệp Việt Nam và một xí

niệp Mỹ, người Mỹ trả lương gấp đôi hoặc cao hơn nữa (kể cả các giờ phụ trội). Lương của một tài xế làm trong sở Mỹ (kể cả các giờ phụ trội) khoảng 10.000 đồng, năm 1967 (so với lương của một tài xế làm trong một hãng tư Việt Nam: 4.500 đến 5000 đồng).

Tuy nhiên, hoạt động của các xí nghiệp Mỹ chỉ được thịnh vượng trong một thời gian ngắn ngủi, từ 1965 đến 1970, chính sách "Việt hoá chiến tranh" vào năm 1971 đưa đến hậu quả là việc triệt thoái nhanh chóng các lực lượng quân đội đồng minh ra khỏi miền Nam, sau ngày ký kết Hiệp định Paris năm 1973. Sự kiện này đưa đến việc sa thải ồ ạt nhân công làm việc trong các cơ sở Mỹ, đồng thời các ngành kinh tế khác mật thiết quan hệ với chiến tranh cũng gặp nhiều khó khăn: Tiệm ăn, hộp đêm, nhà hàng khiêu vũ, ngân hàng thương mại vv...

— *Giai đoạn từ năm 1970 đến năm 1975*

Để đối phó lại nạn lạm phát (vì Hoa Kỳ giảm bớt từ từ viện trợ kinh tế từ năm 1969) và vấn đề thất nghiệp lan tràn, chính phủ miền Nam khuyến khích và nâng đỡ giới kỹ nghệ gia Việt thành lập thêm nhiều xí nghiệp mới ở ngoại ô Sài Gòn (kỹ nghệ may cất quần áo, kỹ nghệ đồ hộp, kỹ nghệ tôm đông lạnh vv..). Trong giai đoạn ba phát triển kỹ nghệ, chính phủ không những nhắm vào mục đích tạo thêm thị trường thu dụng nhân công, mà còn khuyến khích thương

gia Sài Gòn xuất cảng các nguyên liệu và các biến chế phẩm, đảm bảo cho các ngành kỹ nghệ nhẹ biến chế (dệt, thực phẩm, hoá học, dược phẩm, điện..) hoạt động điều hoà.

Trên tổng số 8.132 cơ sở kỹ nghệ được thống kê vào năm 1973 ở Sài Gòn và ngoại ô :

- 167 đại xí nghiệp
- 1.494 xí nghiệp bậc trung
- 6.471 tiểu xí nghiệp.

Tổng cộng: 8.132 cơ sở kỹ nghệ được phân chia theo từng ngành như sau:

Số cơ sở kỹ nghệ và công nhân làm việc trong các ngành kỹ nghệ ở Sài Gòn vào năm 1973

Ngành kỹ nghệ	Số xí nghiệp kỹ nghệ	%	Số công nhân làm việc trong xí nghiệp	%
Thực phẩm	1.065	13	22.012	20
Dệt, nhuộm, may cắt quần áo	3.368	42	32.489	29
Luyện kim, xây cất, cơ khí, điện	1.741	21	25.616	23
Hóa học	993	12	18.800	17
Xây cất	234	3	6.875	6
Gỗ, giấy, nhà in, xuất bản	731	9	6.217	5
Tổng cộng	8.132	100	112.009	100

— Kỹ nghệ dệt và thực phẩm chiếm ưu thế tuyệt đối: 55% tổng số xí nghiệp Sài Gòn, năm 1973. Chúng nuôi sống 54.501 công nhân, khoảng 49% tổng số dân hoạt động khu đệ nhị đẳng.

— Được xếp vào hạng bậc nhì là kỹ nghệ luyện kim và các ngành kỹ nghệ nhẹ biến chế (cơ khí, điện, hoá học): 33% tổng số xí nghiệp và 40% tổng số dân hoạt động khu đệ nhị đẳng.

Mặc dù gặp nhiều khó khăn kinh tế trong những năm của thập niên 70, các kỹ nghệ Sài Gòn vẫn phát triển mạnh mẽ. Thật vậy, so với tình trạng của năm 1967, hai lãnh vực kỹ nghệ này (sử dụng 89% công nhân Sài Gòn) có số gia tăng nhân công rõ rệt: trên gấp hai lần kỹ nghệ luyện kim và các ngành kỹ nghệ nhẹ biến chế: từ 18.197 thợ vào năm 1967, con số này đã tăng vọt lên 44.416 thợ năm 1973; trong các ngành kỹ nghệ dệt và thực phẩm, số nhân công gia tăng 54%, cũng trong khoảng thời gian nói trên: 35.300 thợ năm 1967, 54.501 thợ năm 1973. Tất cả các lãnh vực kỹ nghệ khác ở Sài Gòn và ngoại ô đều có số công nhân gia tăng (xây cất, kỹ nghệ, gỗ, nhà vv..). Tuy nhiên, tổng số công nhân của các xí nghiệp bị giảm rõ rệt: Từ 156.166 người năm 1967, con số này đã tụt giảm còn 112.009 năm 1973. Như vậy, có 43.151 công nhân đã bị mất sở làm, vì quân đội đồng minh triệt thoái ra khỏi miền Nam. Trên tổng số 100.000 công

nhân bị các xí nghiệp sa thải, 50% không thể tìm được công ăn việc làm và 50% được tái thu dụng trong các xí nghiệp Việt Nam, vì số công nhân làm việc trong các lãnh vực kỹ nghệ then chốt ở Sài Gòn và ngoại ô đã gia tăng trên 50.000 người trong thời gian từ 1967 đến 1973 :

- Số công nhân Saigon năm 1967 : 61.003 người

- Số công nhân Saigon năm 1973 : 112.009 người

51.906 công nhân mới, được thu dụng từ 1967 đến 1973

3/- Khu vực đệ tam đẳng

Khu vực đệ tam đẳng là lãnh vực bị nạn khủng hoảng kinh tế ảnh hưởng trầm trọng. Ngoài việc sa thải khoảng 50.000 nhân công (nhân viên hành chánh, văn phòng, tài xế và các nhân viên trong các lãnh vực dịch vụ khác), những sinh hoạt kinh tế liên hệ với chiến tranh, đã trải qua nhiều năm đen tối, trước khi chế độ Sài Gòn bị sụp đổ vào năm 1975.

Thật vậy, trên tổng số 493.020 dân hoạt động Sài Gòn, có 335.640 làm việc trong khu đệ tam đẳng, chiếm 68,1% tổng số dân hoạt động Sài Gòn. Việc tập trung nhiều dân hoạt động trong các lãnh vực dịch vụ ở Sài Gòn có thể giải thích bằng nhiều lý do:

a/ Sài Gòn, thủ đô của nước Việt Nam Cộng Hòa

Trở thành Thủ đô miền Nam từ năm 1954, Sài Gòn là

cơ quan đầu não, là trung tâm tập trung tất cả các bộ, các tổng nha của chánh phủ, các Tòa đại sứ, trụ sở Thượng Nghị Viện, Hạ Nghị Viện vv.

b/ Sài Gòn, thành phố lớn bậc nhất tập trung nền kinh tế và tài chánh của V.N.C.H.

Với tổng số 4 triệu người, Sài Gòn và ngoại ô là thị trường rộng lớn, tiêu thụ nhiều hàng hoá. Do đó, các ngành thương mại được phát triển mạnh mẽ. Hơn nữa, Sài Gòn là một đại giang cảng của Việt Nam, là trung tâm điểm quy tụ và phân phối một phần lớn thương mại trên toàn lãnh thổ. Thương mại của Sài Gòn đã gia tăng gấp 3 lần: Từ 2,50 triệu tấn hàng hoá mỗi năm (thời kỳ 1955-1965), con số này đã tăng vọt lên đến 7,5 triệu tấn mỗi năm (thời kỳ 1966-1974), chưa kể đến số lượng dụng cụ chiến tranh được bốc tại Tân cảng Sài Gòn (được xây cất trong thời chiến, để phục vụ quân đội đồng minh), và số lượng dầu hỏa nhập cảng tại giang cảng Nhà Bè (5.500.000 tấn dầu mỗi năm, trong số này có 2.500.000 tấn dầu do dân sự tiêu thụ và 3.500.000 tấn phục vụ quân lực VNCH và đồng minh).

Thương mại phi cảng Tân Sơn Nhứt phát triển mạnh mẽ trong thời chiến:

— Trên các đường bay quốc tế, tính trung bình có :

* 35.000 hành khách mỗi năm (thời 1958-1961)

* 435.000 hành khách mỗi năm (thời kỳ 1966-1970),

nghĩa là số hành khách đã tăng vọt lên gấp 12 lần.

— *Trên các đường bay quốc nội* : Số hành khách tăng vọt lên gấp 20 lần:

* 50.600 hành khách mỗi năm (Thời kỳ 1958-1961)

* 1.070.000 hành khách mỗi năm (Thời kỳ 1966-1970)

Thương mại hàng không tập nập (trung bình có một chuyến máy bay dân sự hay quân sự đáp xuống phi trường hoặc bay đi nơi khác mỗi phút), vào những giờ lưu thông dồn dập, do đó, phi cảng Tân Sơn Nhứt lúc bấy giờ được mệnh danh là “phi cảng Chicago của Á Châu”. Ngoài các chi nhánh của các công ty hàng không ngoại quốc đã được thành lập (Air France, UTA), nhiều công ty khác xuất hiện, khai thác các đường bay quốc tế mới mẻ (các công ty hàng không Mỹ : Pan Am, United Airlines, Northwest Airlines, East Airlines vv, các công ty quốc tế khác : Japan Airlines (Nhật), K.A.L. (Nam Triều Tiên), Cathay Airlines (Hồng Kông), British Airway (Anh Quốc), Thái International (Thái Lan).

Các đường bay quốc nội do Công Ty Hàng Không Việt Nam đảm nhận. Hầu hết các đường bay này đều tràn đầy hành khách. Nhiều phi đạo mới được xây cất đồng thời các cơ xưởng sửa chữa, bảo trì máy bay cũng được thiết lập, mở rộng thêm để phục vụ các Công ty Hàng Không. Nhiều đường bay quốc nội mới được thành lập, đáp ứng nhu cầu

của các địa phương xa xôi hẻo lánh (trên Cao nguyên Trung phần, bán đảo Cà Mau, đảo Phú Quốc vv..), vì hệ thống đường bộ và đường thủy kém an ninh. Để thỏa mãn nhu cầu ngày càng tăng trên các đường bay quốc nội, Công ty tư nhân Mỹ Air America đảm trách việc chuyên chở hành khách Mỹ dân sự và quân nhân Mỹ đi công cán.

Sự có mặt thường xuyên của 100.000 người Mỹ tại Thủ đô và việc lui tới của quân nhân đồng minh được nghĩ phép tại Sài Gòn thúc đẩy, phát triển mạnh mẽ các ngành kinh tế khu đệ tam đẳng : Khách sạn, nhà hàng, hộp đêm, ca nhạc, thương mại kỹ vật mỹ thuật, các chế phẩm tiêu thụ công nghiệp, ngân hàng, bảo hiểm vv.. Nhiều gian hàng, tiệm bán “bar”, nhà hàng khiêu vũ, hộp đêm, nhà tắm hơi mọc lên như nấm, giữa trung tâm Thủ đô Sài Gòn và Chợ Lớn, đèn điện sáng choang (đường Tự Do, đường Lê Thánh Tôn, Đại lộ Lê Lợi, Đại lộ Nguyễn Huệ, Đại lộ Trần Hưng Đạo, Đại lộ Đồng Khánh vv..) người đi và xe cộ tấp nập dọc theo các đường phố thương mại kể trên.

Các chế phẩm tiêu thụ nhập cảng (máy truyền hình, radio-cassettes, máy chụp ảnh, tủ lạnh, máy điều hoà không khí, xe máy dầu, xe gắn máy, xe hơi du lịch, máy móc và dụng cụ bếp núc, rượu, thuốc lá ngoại quốc vv..). Và các loại chế phẩm này, gốc từ gian hàng “P.X.” bán ra, tràn ngập chợ búa Sài Gòn và các tỉnh lỵ (“P.X.”: gian hàng Mỹ bán

các loại nhu yếu phẩm và chế phẩm tiêu thụ dành riêng cho dân sự và quân nhân của quân đội đồng minh. Hàng hoá được miễn các sắc thuế nhập cảng).

Theo các số liệu thống kê của Viện Quốc Gia Thống Kê Sài Gòn năm 1967, dân số hoạt động Sài Gòn phục vụ trong các lãnh vực dịch vụ được phân bố như sau :

Nghề nghiệp	Số nhân công	Tỷ lệ bách phân
- Chuyên viên, cán sự và đồng hoá	24.300 người	7,23
- Cán bộ cao cấp (quản trị viên, hành chánh viên)	5.880 "	1,75
- Nhân viên làm việc văn phòng	47.200 "	14,06
- Nhân viên làm việc trong ngành thương mại (kể cả ngân hàng, bảo hiểm)	105.960 "	13,56
- Dân lao động trong ngành giao thông vận tải	28.900 "	8,61
- Dân lao động phục vụ trong các sinh hoạt dịch vụ (chủ yếu trong ngành cứu hoả, cảnh sát)	69.180 "	18,82
- Quân nhân	54.460 "	15,92
- Các nhân công khác (không thể xếp hạng theo nghề nghiệp được)	6.720 "	2,02
Tổng cộng	335.640 "	100%

Nhờ hàng hoá và của cải lưu thông tập nập, thương mại Sài Gòn và các sinh hoạt kinh tế khác, chặt chẽ quan hệ với thương nghiệp, rất thịnh vượng, làm cho dân hoạt động của khu vực đệ tam đặng phát triển một cách thái quá. Bởi vậy, trên tổng số dân hoạt động khu vực đệ tam đặng 335.640 người:

— 42,62% là nhân công văn phòng, thương mại, ngân hàng và bảo hiểm. Cho đến năm 1965, các ngân hàng và các công ty bảo hiểm do ngoại kiều chi phối. Nhưng các ngành này không được phát triển mấy ở Sài Gòn. Có tổng cộng 4 ngân hàng thương mại do vốn người Việt đầu tư: Việt Nam Ngân Hàng được thành lập năm 1927, Việt Nam Công Thương Ngân Hàng năm 1954, Việt Nam Thương Tín năm 1965 (Ngân hàng quốc doanh duy nhất của VNCH) và Nông Công Thương Ngân Hàng năm 1965. Từ năm 1965 đến năm 1975, 13 ngân hàng khác được thành lập, với nhiều chi nhánh được phân phối rải rác khắp 11 quận trong thành phố Sài Gòn và ở khắp tỉnh lỵ miền Nam. Ngoài ra, cần kể thêm hai ngân hàng nông tín đặt trụ sở tại Sài Gòn (Ngân Hàng Phát Triển Nông Nghiệp và Ngân Hàng Nông Thôn). Nhiều ngân hàng ngoại quốc xuất hiện, nâng tổng số lên 32 ngân hàng (trong số này, có 14 ngân hàng ngoại quốc và 18 ngân hàng Việt Nam, xem phụ bản).

— 34,14 nhân công chuyên trách các sinh hoạt giải trí

và nhất là trong lãnh vực an ninh của Sài Gòn và ngoại ô (quân cảnh, cảnh sát quốc gia, quân đội). Số quân nhân tăng gấp 3 lần trong 5 năm (15.720 quân năm 1962, 53.460 quân năm 1967). Con số này không ngớt gia tăng, từ khi miền Nam áp dụng chính sách “Việt hoá chiến tranh” (khoảng 100.000 quân năm 1974).

Tuy nhiên, sự thịnh vượng của Thủ đô cũng như trên toàn lãnh thổ miền Nam, chỉ dựa trên viện trợ kinh tế Hoa Kỳ. Tính trung bình, VNCH nhập cảng mỗi năm là 770 triệu Mỹ kim (thời kỳ từ 1966-1974). Ngoại trừ nhà máy xay lúa và các cơ xưởng thực phẩm “gia đình” sử dụng các nông sản bản xứ như nguồn nguyên liệu, các ngành kỹ nghệ then chốt ở Sài Gòn phải nhập cảng hầu hết tất cả các loại nguyên liệu: 100% năng lượng, 80% nguyên liệu. Ngoại tệ được dùng để nhập cảng các loại hàng hoá này lên đến 454 triệu Mỹ kim mỗi năm (1973-1974).

Trong 5 năm (1970-1975), ngân sách quốc gia tăng gấp 4 lần (55% chi phí mỗi năm được dành riêng cho Bộ Quốc Phòng). Để bù đắp ngân sách quốc gia không ngớt bị thâm thủng từ 3 năm trước khi nền VNCH bị sụp đổ, bộ Kinh Tế phải gia tăng thêm một lần nữa hối suất Mỹ kim vào năm 1975 (1 Mỹ kim = 750 đồng). Các kỹ nghệ then chốt gặp nhiều khó khăn, vì thiếu nguyên liệu, cũng như các ngành dịch vụ (xuất cảng, ngân hàng, bảo hiểm, thương

mãi). Cán cân mậu dịch VNCH bị thiếu hụt, phá kỷ lục trong 4 tháng đầu năm 1975 (gần 200 triệu Mỹ kim).

— Thực phẩm :	175,3 triệu Mỹ kim
— Chất hoá học và dược phẩm :	98,9	"
— Dệt :	94,9 "
— Vật liệu xây cất :	77,7 "
— Các loại hàng hoá khác :	7,1 "
Tổng Cộng :	453,9 triệu Mỹ kim

Lẽ dĩ nhiên, bị cắt mất viện trợ Hoa Kỳ, kinh tế Sài Gòn phải bị sụp đổ. Những khó khăn đã khởi sự xuất hiện vào đầu thập niên 70, vì quân lực đồng minh bắt đầu triệt thoái ra khỏi miền Nam. Đồng thời viện trợ Mỹ cũng giảm bớt. Sau ngày Hiệp Định Paris được ký kết vào tháng 1-1973, Mỹ “rút chân” ra khỏi miền Nam. Lẽ tất nhiên, VNCH không còn được Hoa Kỳ yểm trợ như trước nữa, nên kinh tế miền Nam phải sụp, mặc dù chính phủ áp dụng nhiều biện pháp từ năm 1970 nhằm mục đích đối phó lại lạm phát. Hối suất chính thức của đồng Mỹ kim tăng vọt gấp 4 lần trong 3 năm, từ 1 mỹ kim ăn 118 đồng năm 1970, lên 535 đồng năm 1973

Sự biến chuyển của hối suất Mỹ kim từ năm 1970 đến năm 1975

— 1970 : Áp dụng chính sách khắc khổ, với 2 hối suất mỹ kim chính thức:

* 1 mỹ kim = 118 đồng
 * 1 mỹ kim = 275 đồng (hối suất này được gọi là hối suất song hành được áp dụng cho các loại hàng hoá nhập cảng)

- 1972 : 1 mỹ kim = 425 đồng (đệ nhất lục cá nguyệt)
 465 đồng (đệ nhị lục cá nguyệt)
- 1973 : 1 mỹ kim = 500 đồng (đệ nhất lục cá nguyệt)
 535 đồng (đệ nhị lục cá nguyệt)

Chi phí quốc phòng thật lớn lao, làm cho ngân sách quốc gia bị thiếu hụt càng ngày càng trầm trọng, vì chính sách “Việt Hoá chiến tranh” bắt buộc VNCH gia tăng quân số và ngân sách quốc phòng.

Sự biến chuyển quân số VNCH từ năm 1965 đến năm 1972

- 1965 : 521.000 quân
- 1966 : 641.000 "
- 1967 : 753.000 "
- 1968 : 998.000 "
- 1969 : 1.055.000 "
- 1972 : 1.218.000 "

Sự biến chuyển chi phí của ngân sách quốc phòng từ 1970 đến 1975

Năm	Ngân sách quốc gia (tỷ đồng V.N)	Ngân sách của Bộ Quốc phòng (tỷ đồng V.N)	Tỷ lệ bách phân
1970	192,0	124,0	64%
1971	267,7	157,1	51%
1972	338,6	200,0	59%
1973	341,6	241,9	56%
1974	602,9	307,9	51%
1975	785,4	441,1	55%
(dự trù)	(dự trù)	(dự trù)	

Sau khi nắm chánh quyền tại miền Nam, ngày 30-4-1975, chính phủ Hà Nội phải giải quyết nhiều vấn đề khó khăn cấp bách :

- Nạn thất nghiệp lan tràn ở Sài Gòn, đặc biệt trong các ngành dịch vụ.
- Thiếu nguyên liệu (cần thiết để đảm bảo kỹ nghệ hoạt động bình thường).

Hà Nội cho áp dụng nhiều biện pháp cải tạo kinh tế, khi thì có tính cách ”giáo điều“, khi thì có tính cách ”thực tiễn“, từ năm 1975 đến năm 1987. Nhưng các biện pháp này, thay vì phát động, thúc đẩy nền kinh tế Sài Gòn tái phát triển, lại gây ra nhiều hậu quả trái ngược hẳn.